

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh các báo cáo tài chính	14 - 38

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2 và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Từ tháng 10 năm 2010, Công ty đã chuyển trụ sở chính về tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và đang trong quá trình đăng ký xin thay đổi địa chỉ trụ sở chính với cơ quan chức năng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VND	
	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	182.311.697.653	278.119.318.635
Cổ tức đã trả trong năm	158.704.190.250	20.769.370.960
Cổ tức công bố nhưng chưa trả cuối năm	3.461.084.209	42.405.496.459
Lợi nhuận chưa phân phối	356.020.232.399	328.805.412.265

CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Vào ngày 01 tháng 02 năm 2010, Công ty đã nhận được Quyết định số 19/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm liên quan đến việc tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong năm và Thông báo số 79/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch bổ sung cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chính thức giao dịch ngày 09 tháng 02 năm 2010. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 19.699.386 cổ phiếu.

Vào ngày 14 tháng 5 năm 2010, Công ty đã nhận được Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm liên quan đến việc tăng vốn điều lệ bằng tiền. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 836.900 cổ phiếu.

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 332/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 599.996.860.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Kim Liên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Đỗ Hùng Việt	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Hoàng Đình Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2007

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Phạm Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2008
Ông Kelly Wong	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2009
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2010
Ông Lê Công Thiện	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 02 năm 2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bà Ngô Kim Liên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ông Johan Nyvene
Thành viên Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2011

Số tham chiếu: 60790272/14473213

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") như được trình bày từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2011



Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.336.386.799.783	1.992.037.321.030
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.239.484.828.799	826.814.983.238
111	1. Tiền		1.239.484.828.799	826.814.983.238
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7.1	176.894.977.382	267.505.454.106
121	1. Đầu tư ngắn hạn		246.027.552.048	348.596.184.618
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(69.132.574.666)	(81.090.730.512)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		916.024.962.385	888.641.398.684
131	1. Phải thu của khách hàng	8	1.187.219.000	1.129.867.100
132	2. Trả trước cho người bán		249.323.003	150.000.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	8	846.655.755.480	655.156.686.651
138	5. Các khoản phải thu khác	8	86.767.393.297	253.052.082.667
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(18.834.728.395)	(20.847.237.734)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.982.031.217	9.075.485.002
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.447.856.603	3.647.183.496
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	4.151.843.810
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	534.174.614	1.276.457.696

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		188.592.026.079	97.500.118.701
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		27.047.265.840	18.187.800.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.989.696.602	8.150.351.057
222	- Nguyên giá		30.850.717.382	16.659.017.280
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.861.020.780)	(8.508.666.223)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	8.374.447.148	7.907.930.446
228	- Nguyên giá		17.258.224.280	12.022.890.751
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.883.777.132)	(4.114.960.305)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	12	2.683.122.090	2.129.518.516
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20.596.836.384	52.671.336.384
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		20.596.836.384	52.671.336.384
254	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	7.2	20.596.836.384	52.671.336.384
255	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		140.947.923.855	26.640.982.298
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	132.596.758.965	21.929.076.164
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	14	4.286.134.881	2.339.036.386
268	4. Tài sản dài hạn khác	15	4.065.030.009	2.372.869.748
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.524.978.825.862	2.089.537.439.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		935.807.516.076	541.145.556.242
310	I. Nợ ngắn hạn		933.987.026.498	539.363.206.242
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		15.596.861	161.048.250
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	12.537.710.692	35.830.723.378
315	5. Phải trả người lao động		-	-
316	6. Chi phí phải trả	17	12.300.881.597	9.216.419.476
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	819.534.999.561	448.761.967.063
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		5.755.863.307	1.898.531.325
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.2	15.960.699.468	-
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	67.881.275.012	43.494.516.750
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		1.820.489.578	1.782.350.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.820.489.578	1.782.350.000
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	1.589.171.309.786	1.548.391.883.489
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.589.171.309.786	1.538.496.366.573
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		599.996.860.000	394.634.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		560.834.915.000	757.828.775.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ		(3.971.077.360)	(1.941.442.200)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.961.374.994	3.961.374.994
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		72.329.004.753	54.097.834.988
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	1.110.411.526
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		356.020.232.399	328.805.412.265
430	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.2	-	9.895.516.916
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.524.978.825.862	2.089.537.439.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	55.770.975	91.436.195
006	6. Chứng khoán lưu ký	4.827.682.100.000	2.041.245.200.000
	Trong đó:		
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	4.253.557.280.000	1.883.974.420.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	37.135.900.000	144.269.780.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	4.058.588.990.000	1.667.783.750.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	157.832.390.000	71.920.890.000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	177.678.660.000	85.951.930.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	515.900.000	1.680.000.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	176.212.760.000	82.997.690.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	950.000.000	1.274.240.000
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	252.500.000.000	43.909.450.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	252.500.000.000	43.909.450.000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	122.503.600.000	27.409.400.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	14.900.000	4.606.100.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	122.428.200.000	22.722.100.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	60.500.000	81.200.000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	190.000.000	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	190.000.000	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	21.252.560.000	-
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	315.620.000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	19.263.390.000	-
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.673.550.000	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	79.918.980.000	33.059.090.000
	<i>Trong đó:</i>		-
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	78.082.700.000	32.930.290.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	3.978.190.000	-
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	74.104.510.000	31.623.970.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	1.306.320.000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	172.500.000	76.600.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	172.500.000	76.600.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	75.000.000	52.200.000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	75.000.000	52.200.000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	1.588.780.000	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	1.588.780.000	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	-	-

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2011



Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
01	1. Doanh thu			
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		151.050.984.169	121.204.323.347
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		59.435.391.796	267.795.435.514
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	150.000.000
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		32.375.137	52.741.959
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		3.973.594.730	2.674.026.591
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	270.024.519
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác	21	256.356.223.319	99.131.623.782
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		470.848.569.151	491.278.175.712
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(170.485.886.322)	(131.126.700.465)
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi phí hoạt động kinh doanh</i>		<i>(203.792.408.530)</i>	<i>(281.416.752.641)</i>
	<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán</i>		<i>33.306.522.208</i>	<i>150.290.052.176</i>
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		300.362.682.829	360.151.475.247
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(72.532.012.678)	(38.272.543.336)
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		<i>(74.552.250.178)</i>	<i>(51.130.997.336)</i>
	<i>Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi</i>		<i>2.020.237.500</i>	<i>12.858.454.000</i>
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		227.830.670.151	321.878.931.911
31	8. Thu nhập khác		70.196.144	14.434.532.505
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác	24	70.196.144	14.434.532.505
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		227.900.866.295	336.313.464.416
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(45.589.168.642)	(58.194.145.781)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		182.311.697.653	278.119.318.635
70	15. Lãi trên mỗi cổ phiếu			
	- Lãi cơ bản	26	3.044	7.056
	- Lãi suy giảm	26	3.044	4.704

Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2011

Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		227.900.866.295	336.313.464.416
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	- Khấu hao TSCĐ	10, 11	11.523.528.011	6.226.131.251
04	- Các khoản dự phòng	22, 23	(13.970.665.185)	(119.817.718.106)
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(266.609.598.299)	(181.168.598.741)
08	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(41.155.869.178)	41.553.278.820
09	- (Tăng) các khoản phải thu		(17.420.872.255)	(768.646.700.578)
10	- Giảm đầu tư ngắn hạn		102.568.632.570	20.575.018.148
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		439.219.937.390	311.936.583.035
12	- (Tăng) chi phí trả trước		(110.468.355.908)	(15.531.967.018)
13	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(69.381.901.196)	(19.802.631.429)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.678.194.827)	(3.009.443.076)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		291.683.376.596	(432.925.862.098)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.382.993.832)	(8.707.222.476)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		48.594.858	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(493.714.200.000)	(563.890.140.078)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		532.528.995.372	1.659.338.591.821
25	5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		254.075.271.277	59.482.174.594
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		272.555.667.675	1.146.223.403.861

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009 (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	20.1	8.369.000.000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.234.008.460)	(435.242.200)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	20.3	(158.704.190.250)	(20.769.370.960)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.569.198.710)	(21.204.613.160)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		412.669.845.561	692.092.928.603
60	Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ		826.814.983.238	134.722.054.635
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ		1.239.484.828.799	826.814.983.238

GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ

VND

CHỈ TIÊU	Năm 2010	Năm 2009
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	196.993.860.000	-



Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính




Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2011

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2 và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Từ tháng 10 năm 2010, Công ty đã chuyển trụ sở chính về tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và đang trong quá trình đăng ký xin thay đổi địa chỉ trụ sở chính với cơ quan chức năng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 512 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2009: 212 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo hệ thống Kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán*

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

3.2 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Công ty áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các năm trước ngoại trừ việc trình bày quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo hướng dẫn tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trình bày như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán. Do Thông tư số 244/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính kèm theo không được trình bày lại để phản ánh những thay đổi nói trên.

Các hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

3.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích của nhân viên

3.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một nửa tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Công ty. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

3.13.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

3.13.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.18 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>						
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	151.050.984.169	59.435.391.796	253.733.969.328	6.628.223.858	-	470.848.569.151
2. Các chi phí trực tiếp	41.401.294.355	85.575.935.941	58.894.694.408	45.622.446.285	-	231.494.370.989
3. Chi phí khấu hao	2.919.511.838	31.404.617	5.133.928.770	3.438.682.786	-	11.523.528.011
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	70.196.144	-	70.196.144
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	106.730.177.976	(26.171.948.762)	189.705.346.150	(42.362.709.069)	-	227.900.866.295
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>						
1. Tài sản bộ phận	19.843.018.757	177.195.474.379	2.122.311.094.332	5.417.797.669	-	2.324.767.385.137
2. Tài sản phân bổ	102.619.369.319	547.303.303	4.925.729.727	32.017.243.228	-	140.109.645.577
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	60.101.795.148	60.101.795.148
Tổng tài sản	122.462.388.076	177.742.777.682	2.127.236.824.059	37.435.040.897	60.101.795.148	2.524.978.825.862
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	822.330.224.508	-	61.686.667.000	223.100.689	-	884.239.992.197
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	-	131.386.861	1.182.481.752	7.686.131.387	-	9.000.000.000
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	42.567.523.879	42.567.523.879
Tổng công nợ	822.330.224.508	131.386.861	62.869.148.752	7.909.232.076	42.567.523.879	935.807.516.076

4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền mặt	294.714.979	288.475.354
Tiền gửi ngân hàng	1.239.190.113.820	826.526.507.884
TỔNG CỘNG	1.239.484.828.799	826.814.983.238

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, tiền gửi ngân hàng có bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ một đến hai tháng với lãi suất từ 13,50%/năm đến 16,80%/năm (vào ngày 31 tháng 12 năm 2009: lãi suất từ 10,47%/năm đến 13,00%/năm).

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	VNĐ Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	31.808.420	1.294.493.305.000
- Trái phiếu	3.650.000	363.770.950.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	2.168.096.312	69.073.465.495.700
- Trái phiếu	50.830.000	5.625.606.420.000
TỔNG CỘNG	2.254.384.732	76.357.336.170.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

			VNĐ		
	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	1.675.792	26.450.842.546	35.335.766	(3.979.437.799)	22.506.740.513
- Cổ phiếu chưa niêm yết	9.314.175	219.576.709.502	-	(65.153.136.867)	154.423.572.635
TỔNG CỘNG		246.027.552.048	35.335.766	(69.132.574.666)	176.930.313.148
Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
- Trái phiếu	200.000	20.596.836.384	-	-	20.596.836.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	246.027.552.048	348.596.184.618
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(69.132.574.666)	(81.090.730.512)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	176.894.977.382	267.505.454.106

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	81.090.730.512	189.549.554.129
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	21.348.366.362	41.831.228.559
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(33.306.522.208)	(150.290.052.176)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	69.132.574.666	81.090.730.512

7.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	20.596.836.384
Trái phiếu Chính phủ địa phương	-	32.074.500.000
TỔNG CỘNG	20.596.836.384	52.671.336.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			VNĐ
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng
CHỈ TIÊU									
1. Phải thu của khách hàng	1.129.867.100	1.000.000.000	129.667.100	5.892.925.553	5.835.573.653	1.187.219.000	-	129.867.100	129.867.100
- Phải thu dịch vụ tư vấn	-	-	-	5.892.925.553	4.835.573.653	1.057.351.900	-	-	-
- Phải thu hoạt động tự doanh	1.129.867.100	1.000.000.000	129.667.100	-	1.000.000.000	129.867.100	-	129.867.100	129.867.100
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	655.156.686.651	-	15.781.390.634	10.213.895.430.375	10.022.396.361.546	846.655.755.480	-	15.788.918.795	15.788.918.795
- Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	479.981.990	-	-	31.249.358.331	31.170.084.920	559.255.401	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	44.397.250.080	-	15.781.390.634	2.303.909.969.350	2.308.332.898.757	39.974.320.673	-	15.788.918.795	15.788.918.795
- Phải thu từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	-	-	-	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	610.223.834.581	-	-	7.029.745.083.126	6.833.935.545.561	806.033.372.146	-	-	-
- Phải thu khách hàng giao dịch OTC	55.620.000	-	-	583.991.019.568	583.957.832.308	88.807.260	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	253.052.082.667	27.893.372.903	-	382.217.913.762	548.502.603.132	86.767.393.297	2.915.942.500	-	2.915.942.500
- Phải thu lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	-	-	-	39.985.876.737	39.985.876.737	-	-	-	-
- Phải thu lãi trái phiếu	5.276.895.771	-	-	10.431.951.970	13.067.939.069	2.640.908.672	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	2.863.305.148	-	-	2.825.169.299	2.583.946.327	3.104.528.120	-	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại (*)	244.893.372.903	27.893.372.903	-	328.408.250.648	492.707.957.696	80.593.665.855	2.915.942.500	-	2.915.942.500
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	18.508.845	-	-	566.665.108	156.883.303	428.290.650	-	-	-
TỔNG CỘNG	909.338.636.418	28.893.372.903	15.911.057.734	10.602.006.269.690	10.576.734.538.331	934.610.367.777	2.915.942.500	15.918.785.895	18.834.728.395

(*): Số cuối năm có bao gồm khoản phải thu số tiền là VNĐ 61.686.667.000 từ Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam ("PVFC") theo hợp đồng mua bán trái phiếu có kỳ hạn số 26/05/MBTP/HSC-PVFC được ký kết vào ngày 25 tháng 5 năm 2010 và phụ lục hợp đồng số 01 được ký kết vào ngày 18 tháng 8 năm 2010, theo đó, vào ngày 25 tháng 5 năm 2010, Công ty mua 100,000 trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội của PVFC và cam kết bán lại vào ngày 24 tháng 02 năm 2011 với lãi suất mua lại là 11%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tạm ứng	322.576.014	312.279.535
Tài sản thiếu chờ xử lý	166.200.000	166.200.000
Đặt cọc thuê nhà, phần mềm	45.398.600	797.978.161
TỔNG CỘNG	534.174.614	1.276.457.696

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ		
	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	3.219.787.884	13.439.229.396	16.659.017.280
Mua trong năm	-	14.227.142.818	14.227.142.818
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	366.913.911	366.913.911
Giảm do thanh lý	-	(402.356.627)	(402.356.627)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.219.787.884	27.630.929.498	30.850.717.382
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	13.640.000	4.582.802.892	4.596.442.892
Giá trị hao mòn:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	1.420.553.390	7.088.112.833	8.508.666.223
Khấu hao trong năm	538.904.647	6.215.806.537	6.754.711.184
Giảm do thanh lý	-	(402.356.627)	(402.356.627)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.959.458.037	12.901.562.743	14.861.020.780
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	1.799.234.494	6.351.116.563	8.150.351.057
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.260.329.847	14.729.366.755	15.989.696.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ Phần mềm tin học
Nguyên giá:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	12.022.890.751
Mua trong năm	3.472.728.924
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.762.604.605
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	17.258.224.280
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	204.999.238
Giá trị hao mòn:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	4.114.960.305
Tăng trong năm	4.768.816.827
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	8.883.777.132
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2010	7.907.930.446
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	8.374.447.148

12. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Lắp đặt trung tâm dữ liệu	2.614.950.000	-
Nâng cấp phần mềm giao dịch	-	1.762.604.605
Mua sắm tài sản cố định khác	68.172.090	366.913.911
TỔNG CỘNG	2.683.122.090	2.129.518.516

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Chi phí tiền thuê văn phòng (*)	126.866.386.442	18.595.617.764
Chi phí cải tạo văn phòng	4.895.378.141	1.543.724.826
Trả trước vật dụng văn phòng	834.994.382	1.789.733.574
TỔNG CỘNG	132.596.758.965	21.929.076.164

(*): Bao gồm trong số này là khoản tiền VNĐ 112.365.389.652 thanh toán 100% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 40 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 02 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền lãi nhận được của năm 2006, 2007	25.487.076
Lãi nhận được trong năm 2009	52.901.505
Tiền nộp bổ sung trong năm 2009	2.140.647.805
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2009	2.339.036.386
Lãi nhận được trong năm 2010	201.994.487
Tiền nộp bổ sung trong năm 2010	1.745.104.008
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2010	4.286.134.881

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25.2)	7.376.283.374	30.716.234.517
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	4.479.443.605	-
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	616.717.535	318.119.895
Thuế giá trị gia tăng	65.266.178	84.967.998
Các loại thuế khác	-	4.711.400.968
TỔNG CỘNG	12.537.710.692	35.830.723.378

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	9.000.000.000	7.167.892.437
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	2.795.224.947	1.925.527.037
Chi phí phải trả khác	505.656.650	123.000.002
TỔNG CỘNG	12.300.881.597	9.216.419.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Tiền gửi thanh toán bù trừ với Sở GDCK	513.321.240.000	113.172.421.000
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	303.038.955.561	332.387.192.063
Phải trả nhà đầu tư GDCK chưa niêm yết	3.026.000.000	3.026.000.000
Phải trả khác	148.804.000	176.354.000
TỔNG CỘNG	819.534.999.561	448.761.967.063

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Phải trả từ hợp đồng mua lại trái phiếu (*)	61.686.667.000	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.461.084.209	42.405.496.459
Kinh phí công đoàn	1.072.567.944	650.236.221
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	987.632.443	-
Bảo hiểm xã hội	233.043.258	137.363.075
Bảo hiểm y tế	126.927.209	115.988.459
Bảo hiểm thất nghiệp	90.252.260	74.745.260
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	223.100.689	110.687.276
TỔNG CỘNG	67.881.275.012	43.494.516.750

(*): Đây là khoản phải trả cho Công ty Amersham Industries Limited theo hợp đồng mua bán trái phiếu có kỳ hạn số 28/05/MBTP/HSC-DC được ký kết vào ngày 27 tháng 5 năm 2010, phụ lục hợp đồng số 01 được ký kết vào ngày 24 tháng 8 năm 2010 và phụ lục hợp đồng số 02 được ký kết vào ngày 24 tháng 11 năm 2010, theo đó, vào ngày 27 tháng 5 năm 2010, Công ty bán 100,000 trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội cho Công ty Amersham Industries Limited và cam kết mua lại vào ngày 21 tháng 02 năm 2011 với lãi suất mua lại là 11.5%/năm. Số ngày tính lãi được tính từ ngày 28 tháng 5 năm 2010 đến 24 tháng 8 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(1.941.442.200)	3.961.374.994	54.097.834.988	328.805.412.265	1.537.385.955.047
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (*)	196.993.860.000	(196.993.860.000)	-	-	-	-	-
- Tăng vốn bằng tiền (**)	8.369.000.000	-	-	-	-	-	8.369.000.000
- Lợi nhuận trong năm 2010	-	-	-	-	-	182.311.697.653	182.311.697.653
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.029.635.160)	-	-	-	(2.029.635.160)
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính cho năm 2010	-	-	-	-	18.231.169.765	(18.231.169.765)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2009	-	-	-	-	-	(13.905.965.931)	(13.905.965.931)
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu cho năm 2009	-	-	-	-	-	(2.781.193.186)	(2.781.193.186)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(119.759.778.000)	(119.759.778.000)
- Thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	-	-	-	-	(435.208.637)	(435.208.637)
- Các khoản khác	-	-	-	-	-	16.438.000	16.438.000
Số dư cuối kỳ	599.996.860.000	560.834.915.000	(3.971.077.360)	3.961.374.994	72.329.004.753	356.020.232.399	1.589.171.309.786

(*): Vào ngày 01 tháng 02 năm 2010, Công ty đã nhận được Quyết định số 19/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm liên quan đến việc tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong năm và Thông báo số 79/TB-SGDHCM về việc niêm yết và giao dịch bổ sung cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chính thức giao dịch ngày 09 tháng 02 năm 2010. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 19.699.386 cổ phiếu.

(**): Vào ngày 14 tháng 5 năm 2010, Công ty đã nhận được Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm liên quan đến việc tăng vốn điều lệ bằng tiền. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 836.900 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VNĐ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(645.000.000)	3.961.374.994	26.458.301.498	7.401.986.128	1.538.895.415	132.269.417.751	1.323.447.750.786
- Lợi nhuận trong năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	278.119.318.635	278.119.318.635
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.296.442.200)	-	-	861.200.000	-	-	(435.242.200)
- Trích lập/(hoàn nhập) bổ sung các quỹ của năm tài chính 2008	-	-	-	-	(172.398.374)	2.354.301.112	235.430.111	(2.417.332.849)	-
- Tạm trích lập quỹ cho năm 2009	-	-	-	-	27.811.931.864	-	-	(27.811.931.864)	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(721.970.324)	(663.914.000)	-	(1.385.884.324)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(51.225.248.000)	(51.225.248.000)
- Các khoản điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	(128.811.408)	(128.811.408)
Số dư cuối kỳ	394.634.000.000	757.828.775.000	(1.941.442.200)	3.961.374.994	54.097.834.988	9.895.516.916	1.110.411.526	328.805.412.265	1.548.391.883.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn góp

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Vốn góp	599.996.860.000	394.634.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	560.834.915.000	757.828.775.000
Cổ phiếu quỹ	(3.971.077.360)	(1.941.442.200)
TỔNG CỘNG	1.156.860.697.640	1.150.521.332.800

20.3 Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	394.634.000.000	394.634.000.000
Vốn góp tăng trong năm	205.362.860.000	-
Vốn góp cuối kỳ	599.996.860.000	394.634.000.000
Cổ tức đã trả	158.704.190.250	20.769.370.960

20.4 Cổ tức

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm kế toán		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2007: 500 đồng/cổ phiếu	-	35.354.000
Cổ tức cho năm 2008: 1.000 đồng/cổ phiếu	9.457.900	20.734.016.960
Cổ tức cho năm 2009: 2.000 đồng/cổ phiếu	99.015.910.000	-
Tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2010: 1.000 đồng/cổ phiếu	59.678.822.350	-

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	59.999.686	39.463.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	59.999.686	39.463.400
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	157.745	64.628
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	59.841.941	39.398.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.6 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Trong năm, Công ty đã tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính số tiền lần lượt là 9.115.584.883 VNĐ và 9.115.584.883 VNĐ và đang chờ quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

20.7 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

21. DOANH THU KHÁC

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Doanh thu hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán	142.024.807.424	31.411.370.930
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	61.358.304.486	55.390.431.049
Doanh thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	6.978.194.112	6.010.703.454
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	3.386.786.569	4.811.538.359
Doanh thu khác	42.608.130.728	1.507.579.990
TỔNG CỘNG	256.356.223.319	99.131.623.782

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	84.677.908.119	172.770.586.748
Chi phí nhân viên	44.217.570.457	28.259.600.083
Chi phí môi giới chứng khoán	31.457.876.288	26.787.034.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.412.296.519	6.739.331.892
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.940.634.484	3.325.595.986
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	270.311.410	318.102.575
Chi phí khác	2.467.444.891	1.385.272.100
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	21.348.366.362	41.831.228.559
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(33.306.522.208)	(150.290.052.176)
TỔNG CỘNG	170.485.886.322	131.126.700.465

(*): Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Chi phí nhân viên quản lý	32.133.113.098	22.606.369.054
Chi phí thuê văn phòng	18.409.277.071	9.765.115.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.390.962.169	8.737.800.103
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	4.443.009.255	4.931.387.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.582.893.527	2.900.535.265
Thuế, phí và lệ phí	595.550.149	558.762.469
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	284.370.590	209.695.521
Chi phí khác bằng tiền	1.705.346.158	369.584.593
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7.728.161	1.051.747.011
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.020.237.500)	(12.858.454.000)
TỔNG CỘNG	72.532.012.678	38.272.543.336

24. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Thu nhập khác		
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn (*)	-	14.424.300.000
Thu nhập khác	70.196.144	10.232.505
	70.196.144	14.434.532.505
Chi phí khác	-	-
LỢI NHUẬN KHÁC	70.196.144	14.434.532.505

(*): Đây là khoản thu nhập từ chuyển nhượng quyền đầu tư góp vốn dự án xây dựng nhà ở vào dự án của Công ty TNHH TM Him Lam.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm đầu và 25% trong những năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	44.958.466.123	54.845.020.502
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	630.702.519	19.802.631.429
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC	-	(16.453.506.150)
TỔNG CỘNG	45.589.168.642	58.194.145.781

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	Năm 2010	VNĐ Năm 2009
Lợi nhuận thuần trước thuế	227.900.866.295	336.313.464.416
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	355.949.072	108.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(3.464.484.750)	(6.174.580.324)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	-	(56.021.781.581)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	224.792.330.617	274.225.102.511
Thuế TNDN phải trả theo thuế suất 20%	44.958.466.123	54.845.020.502
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	630.702.519	19.802.631.429
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC	-	(16.453.506.150)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	45.589.168.642	58.194.145.781
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu năm	30.716.234.517	(7.675.279.835)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	452.781.411	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(69.381.901.196)	(19.802.631.429)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.376.283.374	30.716.234.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính.

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	VND	
	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	182.311.697.653	278.119.318.635
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	182.311.697.653	278.119.318.635
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	59.900.668	39.415.855
<i>Ảnh hưởng suy giảm</i>		
Cổ phiếu thưởng (*)	-	19.707.927
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	59.900.668	59.123.782

(*): Theo Thông báo số 784/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 12 năm 2009, ngày đăng ký cuối cùng thưởng cổ phiếu của Công ty cho cổ đông hiện hữu từ nguồn thặng dư với tỷ lệ thực hiện là 2:1 (cổ đông sở hữu hai cổ phiếu sẽ nhận được một cổ phiếu thưởng) là ngày 29 tháng 12 năm 2009.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2010 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông	Cổ tức	50.199.280.000
		Mua chứng khoán	10.810.130.000
		Bán chứng khoán	-
		Phí môi giới	10.815.570
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông	Cổ tức	48.000.000.000
		Bán chứng khoán	-
		Phí môi giới	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả VND
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán			
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	18.030.291.612

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2010	Năm 2009
Lương và thưởng	6.567.864.743	6.607.370.305

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Tại thành phố Hồ Chí Minh:

- Trụ sở chính tại tầng 1, 2 và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 569-571-573 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1.
- Phòng giao dịch tại 614-616-618 Ba Tháng Hai, Phường 14, Quận 10.
- Tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1.

Tại Hà Nội:

- Văn phòng chi nhánh tại số 6 phố Lê Thánh Tông, Quận Hoàn Kiếm.
- Phòng giao dịch tại số 19 Láng Hạ, Quận Ba Đình.
- Phòng giao dịch tại số 193C Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng.
- Phòng giao dịch Kim Liên, tầng 2 tòa nhà B14, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
		VNĐ
Đến 1 năm	8.372.033.312	2.883.705.300
Trên 1 đến 5 năm	17.842.028.911	22.929.088.126
Trên 5 năm	-	102.144.892.331

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.


Ông Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính




Ông Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2011